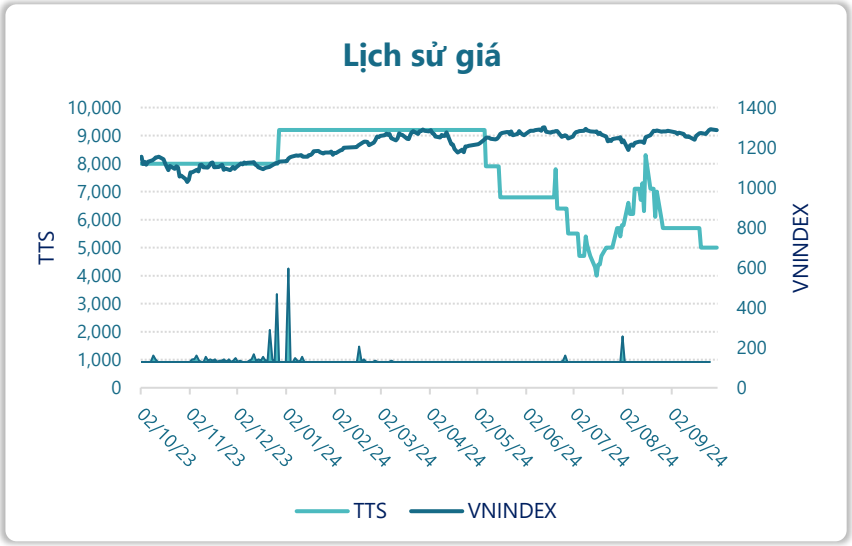
CTCP Cán thép Thái Trung (UPCOM: TTS)



Thông tin giao dịch	30/09/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	**5,000**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	9,200
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	4,000
SL cổ phiếu LH	50,800,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	35
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	254
P/E	12.4
EPS	402

DT thuần

Q3/24

1,235

tỷ VNĐ

QoQ: ▼170| -12.1%

YoY: ▲ 230| 22.9%

LN sau thuế

Q3/24

2.66

tỷ VNĐ

QoQ: ▼2.73| -50.6%

YoY: ▲ 0.22| 9.0%

Tỷ suất lãi EBIT

Q3/24

0.9%

+/- YoY: ▼ 0.5%

DT thuần

9T 2024

3,856

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 928| 31.7%

LN sau thuế

9T 2024

12.6

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 17.5| 359%

ROE

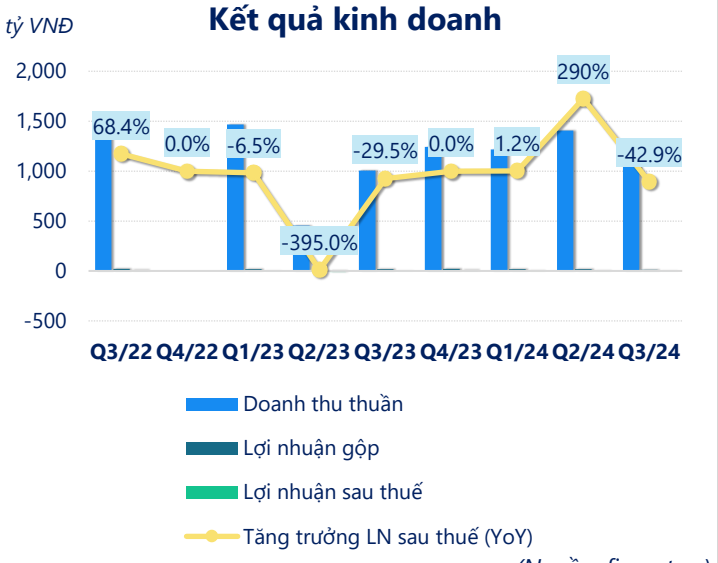
Q3/24

6.9%

#VALUE!

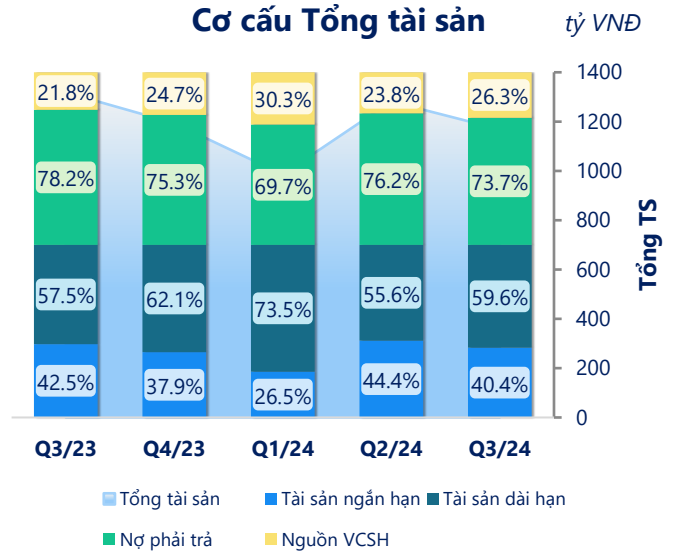
Powered by Infographic

Kết quả kinh doanh



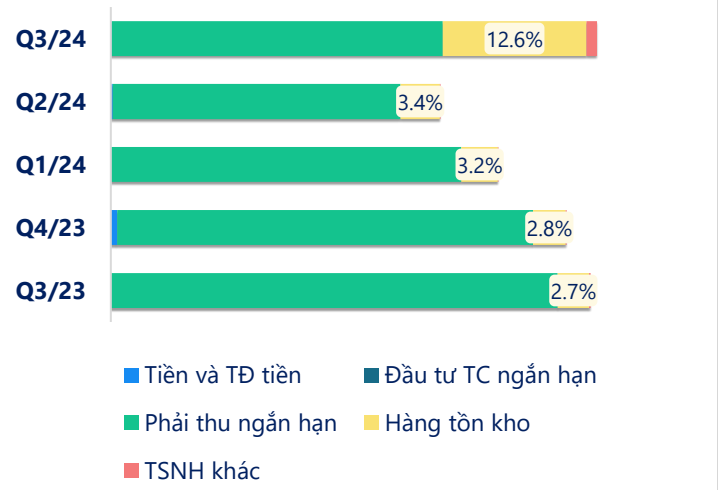
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



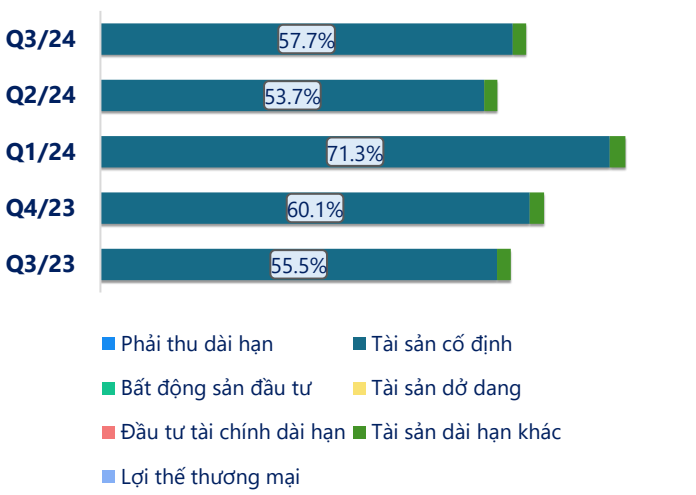
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



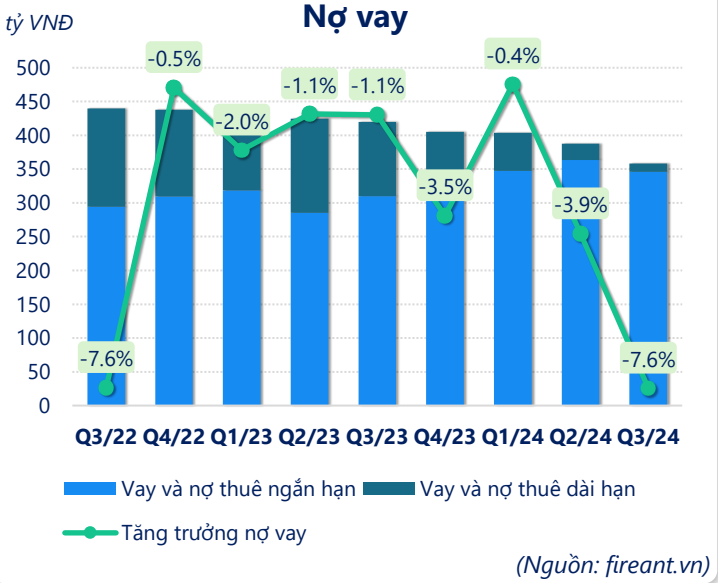
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



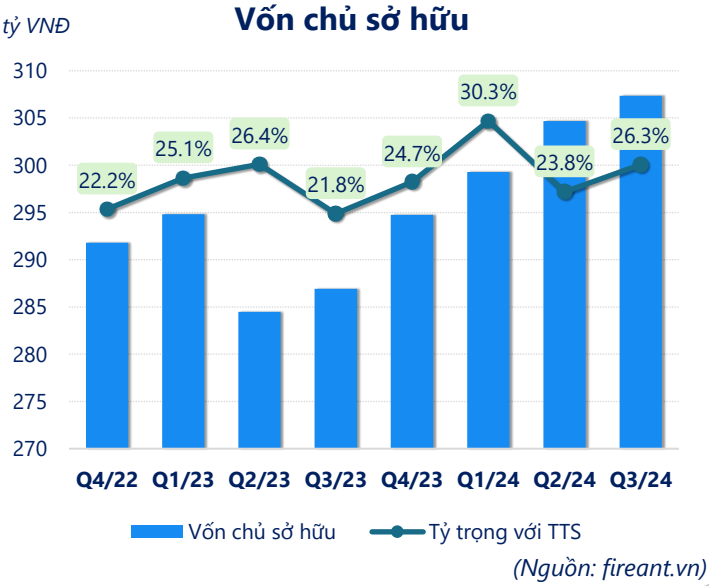
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



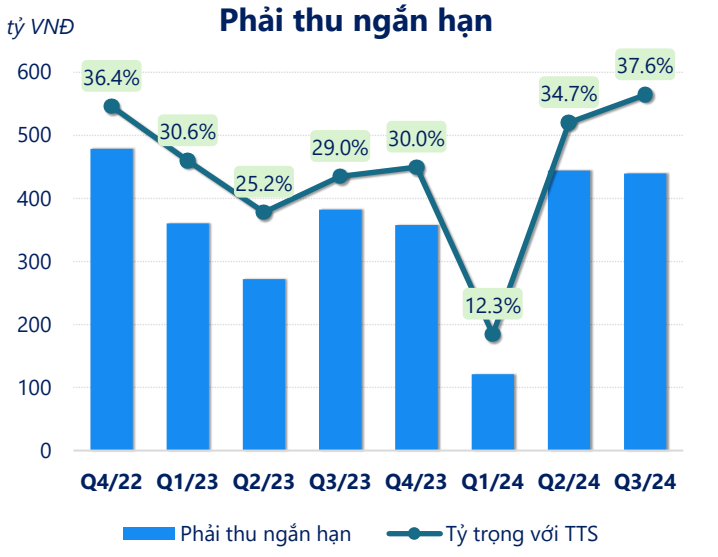
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



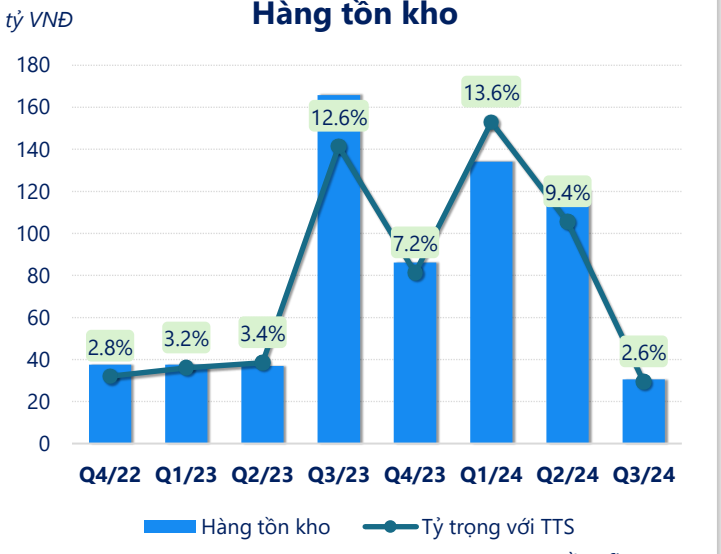
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



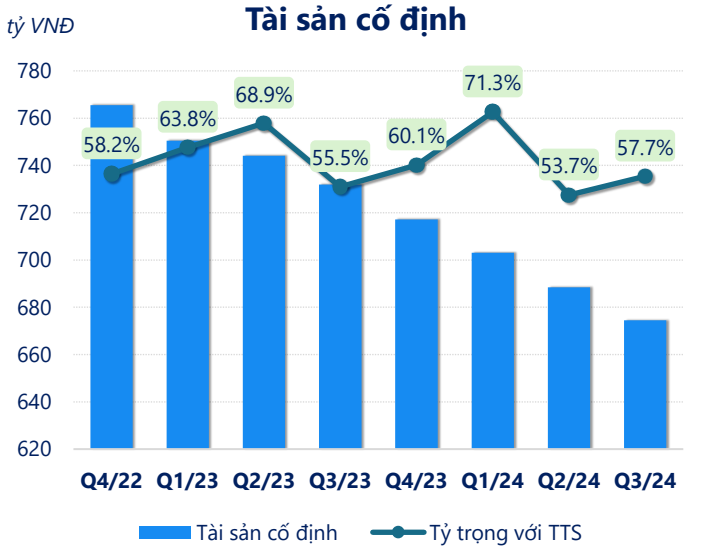
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



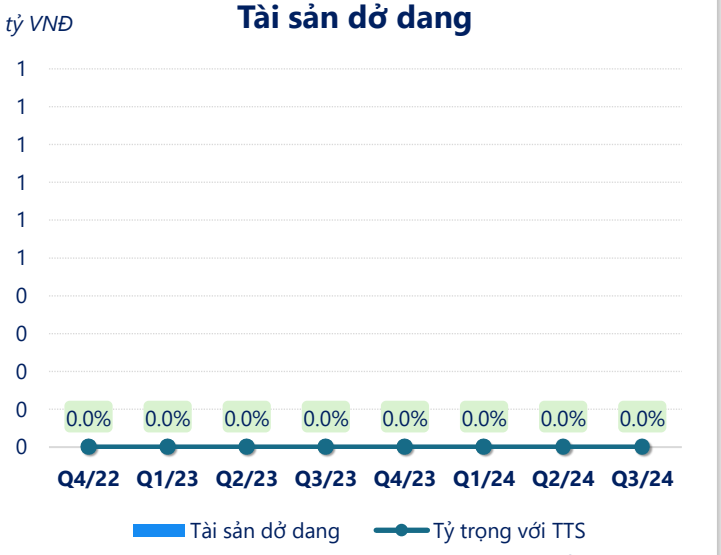
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



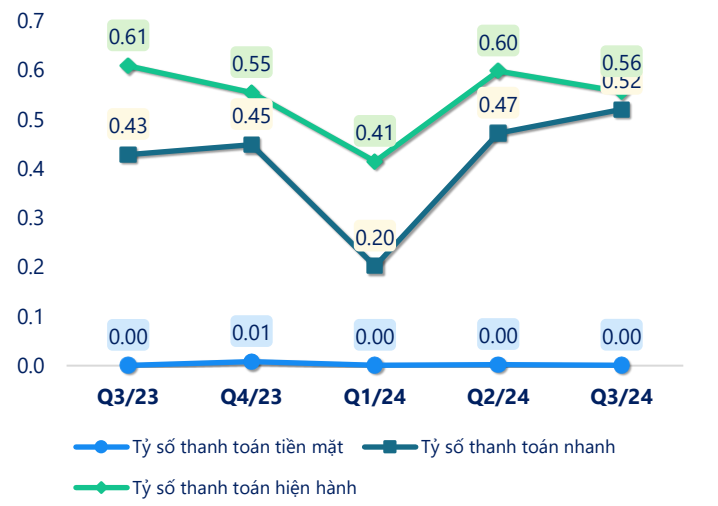
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



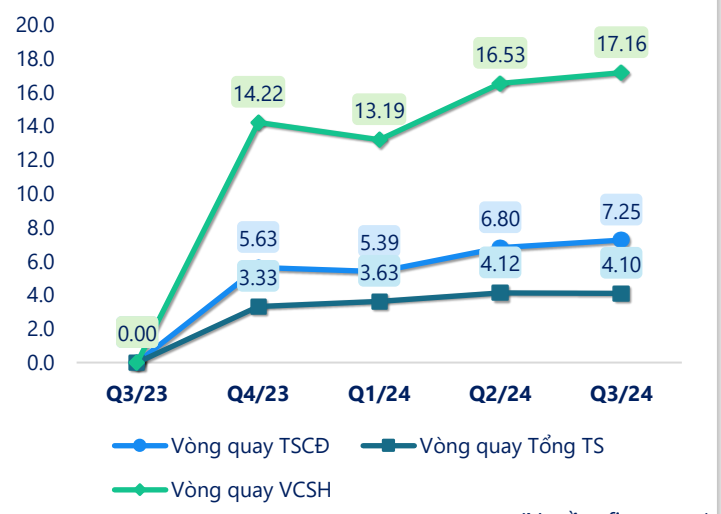
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Tổng tài sản	**1,318**	**1,193**	**986**	**1,281**	**1,168**
Tài sản ngắn hạn	**561**	**452**	**261**	**569**	**472**
Tiền và tương đương tiền	0.43	6.64	0.35	2.09	0.64
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	382	358	121	444	439
Hàng tồn kho	166	86.1	134	120	30.5
Tài sản ngắn hạn khác	12.5	1.99	5.66	2.98	1.29
Tài sản dài hạn	**758**	**741**	**725**	**712**	**696**
Phải thu dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản cố định	732	717	703	689	674
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	25.8	23.9	21.6	23.3	22.0
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**1,032**	**899**	**687**	**976**	**861**
Nợ ngắn hạn	**922**	**817**	**631**	**952**	**849**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	310	323	347	363	346
Phải trả người bán ngắn hạn	593	476	269	572	477
Nợ dài hạn	110	82.2	56.2	24.2	12.2
Vay và nợ thuê dài hạn	110	82.2	56.2	24.2	12.2
Nguồn vốn chủ sở hữu	**287**	**295**	**299**	**305**	**307**
Vốn chủ sở hữu	**287**	**295**	**299**	**305**	**307**
Vốn điều lệ	508	508	508	508	508
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)